

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Xi măng	Xi măng INSEE PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin													77.273				
Cửa hàng Vật liệu xây dựng Thanh Nhân (Địa chỉ: ấp Vĩnh Phước, xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0913767349)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin															80.000		
Công ty TNHH VLXD - TTNT Thanh Hải (Địa chỉ: ấp Phước Thành, xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0918761997)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin															80.000		
Cửa hàng VLXD - TTNT Lộ Huy (Địa chỉ: ấp Bình Thạnh A, xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0918440424)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin															80.000		
Cửa hàng VLXD Trường Hải (Địa chỉ: ấp Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Thanh, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0945948936)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin														80.000			
Cửa hàng vật liệu xây dựng Tám Sơn (Địa chỉ: Ấp Khúc Tréo B, Xã Phong Thạnh, Tỉnh Cà Mau)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin																	75.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Đức Thành (địa chỉ: 57/1 đường Cửu Long, phường Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 02835472587)																										
1	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên bền sunphat PCMSR40	Tấn	QCVN 16:2019/B XD		Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000							
2	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên bền sun phát PCB50-MS	Tấn	QCVN 16:2019/B XD		Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.843.000	1.843.000	1.843.000	1.843.000	1.843.000	1.843.000	1.843.000	1.843.000	1.843.000							
3	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/B XD		Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000							
4	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên gia cố nền đất	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000							
Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên -Xi nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên (địa chỉ: lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 0907308519).																										
Nhà phân phối tại địa bàn tỉnh Cà Mau: Công ty CP VLXD Minh Hải (địa chỉ số 99, đường Lý Văn Lâm, khóm 3, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau; số điện thoại 2903.831445); Công ty TNHH thương mại SX Anh Kiệt (địa chỉ: Số 242A, đường Trần Hưng Đạo, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; số điện thoại 2903.552329)																										
1	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	QCVN 16:2019/B XD TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng		1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852							
2	Xi măng	VICEM Hà Tiên đa dụng PCB40	Tấn	QCVN 16:2019/B XD TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng		1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630	1.254.630							
3	Xi măng	VICEM Hà Tiên PCB50	Tấn	QCVN 16:2019/B XD TCVN 6260:2020	40kg/bao	Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng		1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407							
4	Xi măng	VICEM Hà Tiên Green PCB40	Tấn	QCVN 16:2019/B XD TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng		1.060.185	1.060.185	1.060.185	1.060.185	1.060.185	1.060.185	1.060.185	1.060.185	1.060.185							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
5	Xi măng	Hà Tiên PCB50	Tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	40kg/bao	Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng		1.236.111	1.236.111	1.236.111	1.236.111	1.236.111	1.236.111	1.236.111	1.236.111	1.236.111							
6	Xi măng	VICEM Hà Tiên PCB40_MS bền Sulfat	Tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	50kg/bao	Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng		1.430.556	1.430.556	1.430.556	1.430.556	1.430.556	1.430.556	1.430.556	1.430.556	1.430.556							
Nhà phân phối tại địa bàn tỉnh Cà Mau: Công ty CP xăng dầu DK Bạc Liêu (địa chỉ số 89 Hai Bà Trưng, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại 2913.824162); Công ty TNHH thương mại SX Anh Kiệt (địa chỉ: Số 242A, đường Trần Hưng Đạo, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; số điện thoại 2903.552329)																										
1	Xi măng	VICEM Hà Tiên đa dụng PCB40	Tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng											1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222
2	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng											1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556
3	Xi măng	VICEM Hà Tiên Green PCB40	Tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng											1.037.037	1.037.037	1.037.037	1.037.037	1.037.037	1.037.037	1.037.037
4	Xi măng	VICEM Hà Tiên PCB40_MS bền Sulfat	Tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	50kg/bao	Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng											1.356.481	1.356.481	1.356.481	1.356.481	1.356.481	1.356.481	1.356.481
5	Xi măng	Hà Tiên PCB50	Tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	40kg/bao	Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng											1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407
Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO (Khu công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ; số điện thoại: 1800556834)																										
Nhà phân phối tại địa bàn tỉnh Cà Mau: VLXD Nguyễn Văn Tiến (địa chỉ: phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0903105699); VLXD Tuyệt Mai (địa chỉ: xã Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0946105055); XLXD BA Lôi (địa chỉ: xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0974425425)																										
1	Xi măng	Việt Nhật PCB40	Bao (50kg)	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		77.000									77.000						77.000
2	Xi măng	Việt Nhật cao cấp PCB40	Bao (50kg)	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		79.000									79.000						79.000
3	Xi măng	Việt Nhật Bền Sunphat PCB40-MS	Bao (50kg)	TCVN 7711:2013	50kg/bao	Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		79.000									79.000						79.000
4	Xi măng	Việt Nhật Bền xi lò cao PCB BFS40-Type I	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		1.750.000									1.750.000						1.750.000
5	Xi măng	Việt Nhật Bền xi lò cao PCB BFS40-Type II	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		1.700.000									1.700.000						1.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
7	Xi măng	Cắm Phà Póc lằng xi lò cao PCBbfs40	Tấn	TCVN 4316:2007	Xi măng rời (xá)	Chỉ nhánh phía Nam - Công ty Cổ phần xi măng Cắm Phà	Việt Nam	Gián bán tận chân công trình, bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển thẳng từ nơi sản xuất tới chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
Chi nhánh - Công ty TNHH Long Sơn tại Long An (địa chỉ: Lô KB3, KCN Nhựt Chánh, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh; số điện thoại: 0888803666)																										
Nhà phân phối tại địa bàn tỉnh Cà Mau: Hộ kinh doanh Châu Quốc Lợi (địa chỉ: xã Hồ Thị Kỷ, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0911251100); Cty TNHH TMXD Huy Tú (địa chỉ: xã Khánh Lâm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0947565857); CTY TNHH XD Thới Bình (địa chỉ: Phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0916514122)																										
1	Xi măng	Long Sơn PCB40	Bao (50kg)	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Nhà máy xi măng Long Sơn	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			85.000		85.000	85.000			85.000									
2	Xi măng	Tam Sơn PCB40	Bao (50kg)	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Nhà máy xi măng Long Sơn	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			80.000		80.000	80.000			80.000									
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và xây dựng Bảo Minh (địa chỉ: tầng 3, số 235 Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội; SĐT: 024.3559.0424)																										
1	Xi măng	Pooc lằng hỗn hợp bền sunphat PCBBFS40-HS	Tấn	QCVN 16:2019/BXD		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				1.800.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.800.000	1.970.000	1.970.000							
2	Xi măng	Pooc lằng hỗn hợp bền sunphat PCBBFS50-HS	Tấn	QCVN 16:2019/BXD		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				1.800.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.800.000	1.970.000	1.970.000							
3	Xi măng	Pooc lằng xi lò cao loại I (PCBBFS40)	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				1.750.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.750.000	1.920.000	1.920.000							
4	Xi măng	Pooc lằng xi lò cao loại I (PCBBFS50)	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				1.750.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.750.000	1.920.000	1.920.000							
5	Xi măng	Pooc lằng xi lò cao loại II (PCBBFS40)	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				1.750.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.750.000	1.920.000	1.920.000							
6	Xi măng	Pooc lằng xi lò cao loại II (PCBBFS50)	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				1.750.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.750.000	1.920.000	1.920.000							
7	Xi măng	Pooc lằng hỗn hợp PCB50 MS	Tấn	QCVN 16:2019/BXD		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				1.725.000	1.895.000	1.895.000	1.895.000	1.725.000	1.895.000	1.895.000							

7																											
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	
8	Xi măng	Pooc lăng hỗn hợp PCB40 MS	Tấn	QCVN 16:2019/BXD		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				1.725.000	1.895.000	1.895.000	1.895.000	1.725.000	1.895.000	1.895.000								
9	Xi măng	Pooc lăng hỗn hợp bèn sunphat PCMSR40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				1.850.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	1.850.000	2.020.000	2.020.000								
10	Xi măng	Pooc lăng hỗn hợp PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				1.850.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	1.850.000	2.020.000	2.020.000								
11	Xi măng	Pooc lăng hỗn hợp bèn sunphat PCMSR50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				1.850.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	1.850.000	2.020.000	2.020.000								
12	Xi măng	Pooc lăng hỗn hợp PCB50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				1.850.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	1.850.000	2.020.000	2.020.000								
Công ty cổ phần xi măng Tây Đô (địa chỉ: Km14, QL91, phường Phước Thời, thành phố Cần Thơ; SĐT: 02923862419)																											
1	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.500.000	1.700.000	1.500.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.500.000	1.700.000	1.700.000								
2	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.750.000	1.950.000	1.750.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.750.000	1.950.000	1.950.000								
3	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCBBFS40 loại I (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.730.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000								
4	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCBBFS50 loại I (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.730.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000								
5	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCBBFS40 loại II (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.730.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000								
6	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCBBFS50 loại II (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.750.000	2.050.000	1.750.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	1.750.000	2.050.000	2.050.000								

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
Vật liệu xây dựng Trung Hoa (Địa chỉ: Ấp Tân Hưng, phường Lý Văn Lâm; số điện thoại: 0948755755)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin		250.000															
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin		300.000															
Vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: Ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918501502)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin			325.000														
Cửa hàng vật liệu xây dựng Lê Tùng (Địa chỉ: khóm 4, xã Nguyễn Phích, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0945203203)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin				260.000													
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin				330.000													
Công ty cổ phần đầu tư Farich (Địa chỉ: ấp 7, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0949077777)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng 1.4	m³	TCVN7275 -2:2006			Campu chia		Không có thông tin				350.000													
2	Cát xây dựng	Cát vàng 1.8	m³	TCVN7275 -2:2006			Campu chia		Không có thông tin				400.000													
Cửa hàng vật liệu xây dựng Trung Hậu (Địa chỉ: ấp Báo Vĩ, xã Tân Ân, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0946809885)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin					300.000												
2	Cát xây dựng	Cát vàng 1.8	m³	Không có thông tin				Khả năng cung ứng 500m3/tháng	Không có thông tin					360.000												
Công ty TNHH MTV xây dựng Hoàng Gia Bảo (Địa chỉ: ấp Kiển Vàng, xã Phan Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0943063224-0918606581)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng 1.2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin					360.000												
Cửa hàng vật liệu xây dựng Minh Tiên Huỳnh Minh Tiên (Địa chỉ: Ấp Lý Án, xã Hưng Mỹ, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0917 546 578)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin					300.000												
Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin					300.000												
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin					330.000												
Hộ kinh doanh Ba Lỗi (Địa chỉ: ấp 3, xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0974425425)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin								300.000									
Công ty TNHH XD Phương Anh Thới Bình (Địa chỉ: ấp Nhà Máy B, xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918909492)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin			Campu chia		Không có thông tin								300.000									
Công ty TNHH TMDV XD Trần Khải (Địa chỉ: khóm 2, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918337365)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng 1.4	m³	Không có thông tin			Campu chia		Không có thông tin									350.000								
Cơ sở vật liệu xây dựng Út Tươi (Địa chỉ: ấp Vàm Đình, xã Phú Mỹ, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919444822)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin										360.000							

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin																	600.000
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin					Không có thông tin																	580.000
Công ty TNHH XD&TM Thanh Sang (Địa chỉ: Thôn Hòn Quy, xã Nam Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa; số điện thoại: 0366999967)																										
1	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 1x2 (lưới 27mm)	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hồ Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Giao cấp mạng tại: Cảng Năm Căn, Cảng Cà Mau, Khai Long, Cầu Năm Căn, Cầu Kinh 5 Ô Rô, Đảo Hòn Khoai		802.227				802.227			802.227								
2	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 5x20	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hồ Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Giao cấp mạng tại: Cảng Năm Căn, Cảng Cà Mau, Khai Long, Cầu Năm Căn, Cầu Kinh 5 Ô Rô, Đảo Hòn Khoai		812.318				812.318			812.318								
3	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 10x19	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hồ Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Giao cấp mạng tại: Cảng Năm Căn, Cảng Cà Mau, Khai Long, Cầu Năm Căn, Cầu Kinh 5 Ô Rô, Đảo Hòn Khoai		807.591				807.591			807.591								
4	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 5x16	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hồ Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Giao cấp mạng tại: Cảng Năm Căn, Cảng Cà Mau, Khai Long, Cầu Năm Căn, Cầu Kinh 5 Ô Rô, Đảo Hòn Khoai		817.500				817.500			817.500								
5	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 0x5 (my sàng)	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hồ Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Giao cấp mạng tại: Cảng Năm Căn, Cảng Cà Mau, Khai Long, Cầu Năm Căn, Cầu Kinh 5 Ô Rô, Đảo Hòn Khoai		716.455				716.455			716.455								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
6	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 0x5 (my bụi rửa)	m3	QCVN16:2019/BXD TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hồ Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Giao cấp mạng tại: Cảng Năm Căn, Cảng Cà Mau, Khai Long, Cầu Năm Căn, Cầu Kinh 5 Ô Rô, Đảo Hòn Khoai		795.000				795.000			795.000								
7	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 0x5 (my bụi cát nghiền)	m3	QCVN16:2019/BXD TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hồ Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Giao cấp mạng tại: Cảng Năm Căn, Cảng Cà Mau, Khai Long, Cầu Năm Căn, Cầu Kinh 5 Ô Rô, Đảo Hòn Khoai		750.000				750.000			750.000								
8	Đá xây dựng	Đá 1x2 (lưới 27 mm)	m3	QCVN16:2019/BXD		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hồ Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Giao cấp mạng tại: Cảng Năm Căn, Cảng Cà Mau, Khai Long, Cầu Năm Căn, Cầu Kinh 5 Ô Rô, Đảo Hòn Khoai		760.000				760.000			760.000								
9	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN16:2019/BXD		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hồ Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Giao cấp mạng tại: Cảng Năm Căn, Cảng Cà Mau, Khai Long, Cầu Năm Căn, Cầu Kinh 5 Ô Rô, Đảo Hòn Khoai		740.000				740.000			740.000								
10	Đá xây dựng	Đá 5x10 (my sàng)	m3	QCVN16:2019/BXD		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hồ Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Giao cấp mạng tại: Cảng Năm Căn, Cảng Cà Mau, Khai Long, Cầu Năm Căn, Cầu Kinh 5 Ô Rô, Đảo Hòn Khoai		720.000				720.000			720.000								
11	Đá xây dựng	Cấp phối Dmax 25 (tiêu chuẩn)	m3	QCVN16:2019/BXD TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hồ Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 1000m3/ngày	Giao cấp mạng tại: Cảng Năm Căn, Cảng Cà Mau, Khai Long, Cầu Năm Căn, Cầu Kinh 5 Ô Rô, Đảo Hòn Khoai		789.318				789.318			789.318								

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin							195.000										
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin							250.000										
Hộ kinh doanh Ba Lờ (Địa chỉ: ấp 3, xã Trí Phải tỉnh Cà Mau, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0974425425)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								100.000									
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								160.000									
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								210.000									
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								270.000									
Công ty TNHH XD Phương Anh Thới Bình (Địa chỉ: ấp Nhà Máy B, xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918909492)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin								14.091									
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin								14.091									
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								88.182									
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								136.364									
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								186.364									
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								240.909									
7	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 18mm	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								313.636									
8	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 20mm	cây	Không có thông tin	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								400.000									
Công ty TNHH TMDV XD Trần Khải (Địa chỉ: khóm 2, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918337365)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6	Công ty Thép Miền Nam			Không có thông tin									18.000								
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8	Công ty Thép Miền Nam			Không có thông tin									18.000								
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Công ty Thép Miền Nam			Không có thông tin									115.000								
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Công ty Thép Miền Nam			Không có thông tin									170.000								
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Công ty Thép Miền Nam			Không có thông tin									230.000								
Cơ sở vật liệu xây dựng Út Tươi (Địa chỉ: ấp Vàm Đình, xã Phú Mỹ, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919444822)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										100.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin												100.000					
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin												158.000					
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin												215.000					
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty cổ phần vật tư Hậu Giang (HAMACO Bạc Liêu) (Địa chỉ: Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913891873)																										
Thép Miền Nam																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 6		Thép Miền Nam		Phương thức giao hàng: Giao trên phương tiện bên mua tại kho bên bán													14.127				
2	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 8 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 8		Thép Miền Nam		Phương thức giao hàng: Giao trên phương tiện bên mua tại kho bên bán													14.091				
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn D10 SD295/Gr4	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Phương thức giao hàng: Giao trên phương tiện bên mua tại kho bên bán													88.000				
4	Thép xây dựng	Thép cây vằn D12 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Phương thức giao hàng: Giao trên phương tiện bên mua tại kho bên bán													138.909				
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn D14 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Phương thức giao hàng: Giao trên phương tiện bên mua tại kho bên bán													190.545				
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn D16 SD295/Gr40	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Phương thức giao hàng: Giao trên phương tiện bên mua tại kho bên bán													246.727				
7	Thép xây dựng	Thép cây vằn D18 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Phương thức giao hàng: Giao trên phương tiện bên mua tại kho bên bán													314.818				
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn D20 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Phương thức giao hàng: Giao trên phương tiện bên mua tại kho bên bán													428.300				
Thép Hòa Phát																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 6		Thép Miền Nam		Phương thức giao hàng: Giao trên phương tiện bên mua tại kho bên bán													13.964				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
2	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 8 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 8		Thép Miền Nam		Phương thức giao hàng: Giao trên phương tiện bên mua tại kho bên bán													13.964				
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn D10 SD295/Gr4	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Phương thức giao hàng: Giao trên phương tiện bên mua tại kho bên bán													86.545				
4	Thép xây dựng	Thép cây vằn D12 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Phương thức giao hàng: Giao trên phương tiện bên mua tại kho bên bán													137.000				
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn D14 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Phương thức giao hàng: Giao trên phương tiện bên mua tại kho bên bán													187.636				
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn D16 SD295/Gr40	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Phương thức giao hàng: Giao trên phương tiện bên mua tại kho bên bán													238.182				
7	Thép xây dựng	Thép cây vằn D18 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Phương thức giao hàng: Giao trên phương tiện bên mua tại kho bên bán													310.455				
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn D20 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Phương thức giao hàng: Giao trên phương tiện bên mua tại kho bên bán													383.545				
Công ty TNHH thương mại - Dịch vụ Chí Hùng Bạc Liêu (Địa chỉ: Số 108, Ấp Thị Trấn B1, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918039828)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin													14.227				
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin													14.227				
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin													88.540				
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin													139.768				
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin													191.618				
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin													248.164				
Công ty TNHH VLXD - TTNT Thanh Hải (Địa chỉ: ấp Phước Thành, xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918761997)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin															17.000		
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin														102.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin															155.000		
Cửa hàng vật liệu xây dựng Tám Sơn (Địa chỉ: Ấp Khúc Tréo B, Xã Phong Thạnh, Tỉnh Cà Mau)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin																	100.000
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin																	150.000
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin																	230.000
Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn (địa chỉ: Khu liên hợp Gang Thép Nghi Sơn - Khu Kinh tế Nghi Sơn, phường Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa; SĐT: 036.324.7375)																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660
2	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2009		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-1:2008 ASTM A615/A615 M-20		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	kg	TCVN 1651-1:2008 ASTM A615/A615 M-20		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-1:2008 ASTM A615/A615 M-20		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-1:2008 ASTM A615/A615 M-20		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-1:2008 ASTM A615/A615 M-21		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		15.360	15.360	15.360	15.360	15.360	15.360	15.360	15.360	15.360	15.360	15.360	15.360	15.360	15.360	15.360	15.360
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và xây dựng Bảo Minh (địa chỉ: tầng 3, số 235 Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội; SĐT: 024.3559.0424)																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giao tại công trình				17.500	18.750	18.750	18.750	17.500	18.750	18.750							
2	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2009		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giao tại công trình				17.500	18.750	18.750	18.750	17.500	18.750	18.750							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V)	kg	TCVN 1651-1:2008		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giao tại công trình				17.250	18.400	18.400	18.400	17.250	18.400	18.400							
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V)	kg	TCVN 1651-1:2008		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giao tại công trình				17.260	18.410	18.410	18.410	17.260	18.410	18.410							
Công ty cổ phần đầu tư CPT (địa chỉ: 78A Ngô Thế Vinh, phường Hòa Cường, Tp. Đà Nẵng; SĐT: 0913401178)																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn D6	kg	Không có thông tin	Ø 6	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		17.680			17.760	17.960			17.860		17.630	17.610					17.650
2	Thép xây dựng	Thép cuộn D8	kg	Không có thông tin	Ø 8	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		17.680			17.760	17.960			17.860		17.630	17.610					17.650
3	Thép xây dựng	Thép vằn D10	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		17.770			17.800	18.020			17.870		17.720	17.700					17.740
4	Thép xây dựng	Thép vằn D12	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		17.570			17.600	17.820			17.670		17.520	17.500					17.540
5	Thép xây dựng	Thép vằn D14	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		17.570			17.600	17.820			17.670		17.520	17.500					17.540
6	Thép xây dựng	Thép vằn D16	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		17.570			17.600	17.820			17.670		17.520	17.500					17.540
7	Thép xây dựng	Thép vằn D18	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		17.570			17.600	17.820			17.670		17.520	17.500					17.540
8	Thép xây dựng	Thép vằn D20	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		17.570			17.600	17.820			17.670		17.520	17.500					17.540
9	Thép xây dựng	Thép vằn D22	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		17.570			17.600	17.820			17.670		17.520	17.500					17.540
10	Thép xây dựng	Thép vằn D25	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		17.720			17.750	17.970			17.820		17.670	17.650					17.690
11	Thép xây dựng	Thép vằn D28	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		17.720			17.750	17.970			17.820		17.670	17.650					17.690
12	Thép xây dựng	Thép vằn D32	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		17.720			17.750	17.970			17.820		17.670	17.650					17.690
13	Thép xây dựng	Thép cuộn D6	kg	Không có thông tin	Ø 6	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		17.480			17.560	17.760			17.660		17.430	17.410					17.450
14	Thép xây dựng	Thép cuộn D8	kg	Không có thông tin	Ø 8	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		17.480			17.560	17.760			17.660		17.430	17.410					17.450

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
15	Thép xây dựng	Thép vằn D10	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.370			17.400	17.620			17.470		17.320	17.300					17.340
16	Thép xây dựng	Thép vằn D12	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.370			17.400	17.620			17.470		17.320	17.300					17.340
17	Thép xây dựng	Thép vằn D14	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.370			17.400	17.620			17.470		17.320	17.300					17.340
18	Thép xây dựng	Thép vằn D16	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.370			17.400	17.620			17.470		17.320	17.300					17.340
19	Thép xây dựng	Thép vằn D18	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.370			17.400	17.620			17.470		17.320	17.300					17.340
20	Thép xây dựng	Thép vằn D20	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.370			17.400	17.620			17.470		17.320	17.300					17.340
21	Thép xây dựng	Thép vằn D22	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.370			17.400	17.620			17.470		17.320	17.300					17.340
22	Thép xây dựng	Thép vằn D25	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.520			17.550	17.770			17.620		17.470	17.450					17.490
23	Thép xây dựng	Thép vằn D28	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.520			17.550	17.770			17.620		17.470	17.450					17.490
24	Thép xây dựng	Thép vằn D32	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.520			17.550	17.770			17.620		17.470	17.450					17.490
25	Thép xây dựng	Thép cuộn D6	kg	Không có thông tin	Ø 6	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.380			17.460	17.660			17.560		17.330	17.310					17.350
26	Thép xây dựng	Thép cuộn D8	kg	Không có thông tin	Ø 8	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.380			17.460	17.660			17.560		17.330	17.310					17.350
27	Thép xây dựng	Thép vằn D10	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.270			17.300	17.520			17.370		17.220	17.200					17.240
28	Thép xây dựng	Thép vằn D12	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.270			17.300	17.520			17.370		17.220	17.200					17.240
29	Thép xây dựng	Thép vằn D14	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.270			17.300	17.520			17.370		17.220	17.200					17.240
30	Thép xây dựng	Thép vằn D16	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.270			17.300	17.520			17.370		17.220	17.200					17.240
31	Thép xây dựng	Thép vằn D18	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.270			17.300	17.520			17.370		17.220	17.200					17.240

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
32	Thép xây dựng	Thép vằn D20	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.270			17.300	17.520			17.370		17.220	17.200					17.240
33	Thép xây dựng	Thép vằn D22	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.270			17.300	17.520			17.370		17.220	17.200					17.240
34	Thép xây dựng	Thép vằn D25	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.420			17.450	17.670			17.520		17.370	17.350					17.390
35	Thép xây dựng	Thép vằn D28	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.420			17.450	17.670			17.520		17.370	17.350					17.390
36	Thép xây dựng	Thép vằn D32	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.420			17.450	17.670			17.520		17.370	17.350					17.390
37	Thép xây dựng	Thép tám 3ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.640			21.690	21.910			21.760		21.590	21.570					21.610
38	Thép xây dựng	Thép tám 4ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.740			21.710	22.010			21.790		21.690	21.670					21.710
39	Thép xây dựng	Thép tám 5ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.070			22.070	22.340			22.170		22.020	22.000					22.040
40	Thép xây dựng	Thép tám 6ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.080			22.120	22.320			22.220		22.030	22.010					22.050
41	Thép xây dựng	Thép tám 8ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.970			22.060	22.220			22.120		21.920	21.900					21.940
42	Thép xây dựng	Thép tám 10ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.770			21.860	22.070			21.970		21.720	21.700					21.740
43	Thép xây dựng	Thép tám12ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.970			22.070	22.270			22.170		21.920	21.900					21.940
44	Thép xây dựng	Thép tám14ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.140			22.230	22.440			22.340		22.090	22.070					22.110
45	Thép xây dựng	Thép tám16ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.190			22.260	22.460			22.360		22.140	22.120					22.160

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
46	Thép xây dựng	Thép tấm18ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.290			22.360	22.560			22.460		22.240	22.220					22.260
47	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.460			22.540	22.740			22.640		22.410	22.390					22.430
48	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.510			22.570	22.780			22.690		22.460	22.440					22.480
49	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.560			22.640	22.840			22.730		22.510	22.490					22.530
50	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.660			22.710	22.930			22.830		22.610	22.590					22.630
51	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.610			22.690	22.900			22.800		22.560	22.540					22.580
52	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.860			23.030	23.140			23.040		22.810	22.790					22.830
53	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.910			22.980	23.190			23.080		22.860	22.840					22.880
54	Thép xây dựng	Thép tấm 45ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.980			23.030	23.250			23.140		22.930	22.910					22.950
55	Thép xây dựng	Thép tấm 50ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.980			23.030	23.250			23.140		22.930	22.910					22.950
56	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.150			23.220	23.430			23.330		23.100	23.080					23.120
57	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.170			23.220	23.450			23.300		23.120	23.100					23.140
58	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.190			23.270	23.470			23.370		23.140	23.120					23.160
59	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.230			23.310	23.500			23.390		23.180	23.160					23.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
60	Thép xây dựng	Thép tấm12ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.250			26.850	23.530			23.430		23.200	23.180					23.220
61	Thép xây dựng	Thép tấm 14ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.640			23.680	23.920			23.780		23.590	23.570					23.610
62	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.670			23.740	23.940			23.830		23.620	23.600					23.640
63	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.690			23.780	23.960			23.860		23.640	23.620					23.660
64	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.730			23.790	24.010			23.880		23.680	23.660					23.700
65	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.760			23.900	24.020			23.890		23.710	23.690					23.730
66	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.790			23.870	24.080			23.960		23.740	23.720					23.760
67	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.100			24.210	24.400			24.300		24.050	24.030					24.070
68	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.130			24.220	24.420			24.320		24.080	24.060					24.100
69	Thép xây dựng	Thép tấm gân 3ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.200			21.260	21.460			21.350		21.150	21.130					21.170
70	Thép xây dựng	Thép tấm gân 4ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.220			21.300	21.490			21.380		21.170	21.150					21.190
71	Thép xây dựng	Thép tấm gân 5ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.500			21.590	21.800			21.690		21.450	21.430					21.470
72	Thép xây dựng	Thép tấm gân 6ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.550			21.620	21.850			21.720		21.500	21.480					21.520
73	Thép xây dựng	Thép tấm gân 8ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.430			22.480	22.700			22.570		22.380	22.360					22.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
74	Thép xây dựng	Thép hình Posco	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Posco/Nippo		Không có thông tin		27.100			27.180	27.370			27.270		27.050	27.030					27.070
75	Thép xây dựng	Thép hình Trung Quốc	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Trung Quốc		Không có thông tin		25.400			25.460	25.680			25.550		25.350	25.330					25.370
76	Thép xây dựng	Thép ống đen 2ly	kg	Không có thông tin	Phi 59.9, chiều dài=6m	Hòa Phát/ Việt Đức/190	Việt Nam		Không có thông tin		25.510			25.630	25.860			25.730		25.460	25.440					25.480
77	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.5ly	kg	Không có thông tin	Phi 113.5, chiều dài=6m	Hòa Phát/ Việt Đức/191	Việt Nam		Không có thông tin		25.510			25.620	25.780			25.690		25.460	25.440					25.480
78	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D10	kg	Không có thông tin	Phi10, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.690			23.850	24.010			23.920		23.640	23.620					23.660
79	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D12	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.740			23.840	24.040			23.930		23.690	23.670					23.710
80	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D14	kg	Không có thông tin	Phi14, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.790			23.860	24.090			23.940		23.740	23.720					23.760
81	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D16	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.810			23.930	24.110			24.010		23.760	23.740					23.780
82	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D18	kg	Không có thông tin	Phi18, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.820			23.870	24.080			23.960		23.770	23.750					23.790
83	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D20	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.860			23.920	24.140			24.030		23.810	23.790					23.830
84	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D22	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.840			23.870	24.090			23.970		23.790	23.770					23.810
85	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D25	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.870			23.940	24.140			24.020		23.820	23.800					23.840
86	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D30	kg	Không có thông tin	Phi 30, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.890			23.920	24.160			24.030		23.840	23.820					23.860
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh thép Nhân Luật (địa chỉ: 122 Nguyễn Tri Phương, phường Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng; SĐT: 0903080111)																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn D6	kg	TCVN1651 -2:2018	Ø 6	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.560			17.660	17.760			17.710		17.510	17.490					17.530
2	Thép xây dựng	Thép cuộn D8	kg	TCVN1651 -2:2019	Ø 8	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.560			17.660	17.760			17.710		17.510	17.490					17.530
3	Thép xây dựng	Thép vằn D10	kg	TCVN1651 -2:2020	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.420			17.520	17.620			17.570		17.370	17.350					17.390

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
4	Thép xây dựng	Thép vằn D12	kg	TCVN1651-2:2021	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.420			17.520	17.620			17.570		17.370	17.350					17.390
5	Thép xây dựng	Thép vằn D14	kg	TCVN1651-2:2022	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.420			17.520	17.620			17.570		17.370	17.350					17.390
6	Thép xây dựng	Thép vằn D16	kg	TCVN1651-2:2023	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.420			17.520	17.620			17.570		17.370	17.350					17.390
7	Thép xây dựng	Thép vằn D18	kg	TCVN1651-2:2024	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.420			17.520	17.620			17.570		17.370	17.350					17.390
8	Thép xây dựng	Thép vằn D20	kg	TCVN1651-2:2025	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.420			17.520	17.620			17.570		17.370	17.350					17.390
9	Thép xây dựng	Thép vằn D22	kg	TCVN1651-2:2026	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.420			17.520	17.620			17.570		17.370	17.350					17.390
10	Thép xây dựng	Thép vằn D25	kg	TCVN1651-2:2027	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.560			17.660	17.760			17.710		17.510	17.490					17.530
11	Thép xây dựng	Thép vằn D28	kg	TCVN1651-2:2028	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.560			17.660	17.760			17.710		17.510	17.490					17.530
12	Thép xây dựng	Thép vằn D32	kg	TCVN1651-2:2029	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.560			17.660	17.760			17.710		17.510	17.490					17.530
13	Thép xây dựng	Thép cuộn D6	kg	TCVN1651-2:2018	Ø 6	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.360			17.460	17.560			17.510		17.310	17.290					17.330
14	Thép xây dựng	Thép cuộn D8	kg	TCVN1651-2:2018	Ø 8	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.360			17.460	17.560			17.510		17.310	17.290					17.330
15	Thép xây dựng	Thép vằn D10	kg	TCVN1651-2:2018	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.220			17.320	17.420			17.370		17.170	17.150					17.190
16	Thép xây dựng	Thép vằn D12	kg	TCVN1651-2:2018	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.220			17.320	17.420			17.370		17.170	17.150					17.190
17	Thép xây dựng	Thép vằn D14	kg	TCVN1651-2:2018	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.220			17.320	17.420			17.370		17.170	17.150					17.190
18	Thép xây dựng	Thép vằn D16	kg	TCVN1651-2:2018	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.220			17.320	17.420			17.370		17.170	17.150					17.190
19	Thép xây dựng	Thép vằn D18	kg	TCVN1651-2:2018	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.220			17.320	17.420			17.370		17.170	17.150					17.190
20	Thép xây dựng	Thép vằn D20	kg	TCVN1651-2:2018	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.220			17.320	17.420			17.370		17.170	17.150					17.190

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
21	Thép xây dựng	Thép vằn D22	kg	TCVN1651-2:2018	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.220			17.320	17.420			17.370		17.170	17.150					17.190
22	Thép xây dựng	Thép vằn D25	kg	TCVN1651-2:2018	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.360			17.460	17.560			17.510		17.310	17.290					17.330
23	Thép xây dựng	Thép vằn D28	kg	TCVN1651-2:2018	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.360			17.460	17.560			17.510		17.310	17.290					17.330
24	Thép xây dựng	Thép vằn D32	kg	TCVN1651-2:2018	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.360			17.460	17.560			17.510		17.310	17.290					17.330
25	Thép xây dựng	Thép cuộn D6	kg	Không có thông tin	Ø 6	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.260			17.360	17.460			17.410		17.210	17.190					17.230
26	Thép xây dựng	Thép cuộn D8	kg	Không có thông tin	Ø 8	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.260			17.360	17.460			17.410		17.210	17.190					17.230
27	Thép xây dựng	Thép vằn D10	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.120			17.220	17.320			17.270		17.070	17.050					17.090
28	Thép xây dựng	Thép vằn D12	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.120			17.220	17.320			17.270		17.070	17.050					17.090
29	Thép xây dựng	Thép vằn D14	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.120			17.220	17.320			17.270		17.070	17.050					17.090
30	Thép xây dựng	Thép vằn D16	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.120			17.220	17.320			17.270		17.070	17.050					17.090
31	Thép xây dựng	Thép vằn D18	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.120			17.220	17.320			17.270		17.070	17.050					17.090
32	Thép xây dựng	Thép vằn D20	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.120			17.220	17.320			17.270		17.070	17.050					17.090
33	Thép xây dựng	Thép vằn D22	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.120			17.220	17.320			17.270		17.070	17.050					17.090
34	Thép xây dựng	Thép vằn D25	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.260			17.360	17.460			17.410		17.210	17.190					17.230
35	Thép xây dựng	Thép vằn D28	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.260			17.360	17.460			17.410		17.210	17.190					17.230
36	Thép xây dựng	Thép vằn D32	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.260			17.360	17.460			17.410		17.210	17.190					17.230

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
37	Thép xây dựng	Thép tấm 3ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.440			21.540	21.640			21.590		21.390	21.370					21.410
38	Thép xây dựng	Thép tấm 4ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.440			21.540	21.640			21.590		21.390	21.370					21.410
39	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.670			21.770	21.870			21.820		21.620	21.600					21.640
40	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.670			21.770	21.870			21.820		21.620	21.600					21.640
41	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.670			21.770	21.870			21.820		21.620	21.600					21.640
42	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.670			21.770	21.870			21.820		21.620	21.600					21.640
43	Thép xây dựng	Thép tấm12ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.670			21.770	21.870			21.820		21.620	21.600					21.640
44	Thép xây dựng	Thép tấm14ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.790			21.890	21.990			21.940		21.740	21.720					21.760
45	Thép xây dựng	Thép tấm16ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.790			21.890	21.990			21.940		21.740	21.720					21.760
46	Thép xây dựng	Thép tấm18ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.790			21.890	21.990			21.940		21.740	21.720					21.760
47	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.260			22.360	22.460			22.410		22.210	22.190					22.230
48	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.260			22.360	22.460			22.410		22.210	22.190					22.230

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
49	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.260			22.360	22.460			22.410		22.210	22.190					22.230
50	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.260			22.360	22.460			22.410		22.210	22.190					22.230
51	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.260			22.360	22.460			22.410		22.210	22.190					22.230
52	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.460			22.560	22.660			22.610		22.410	22.390					22.430
53	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.460			22.560	22.660			22.610		22.410	22.390					22.430
54	Thép xây dựng	Thép tấm 45ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.500			22.600	22.700			22.650		22.450	22.430					22.470
55	Thép xây dựng	Thép tấm 50ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.500			22.600	22.700			22.650		22.450	22.430					22.470
56	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.850			22.950	23.050			23.000		22.800	22.780					22.820
57	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.850			22.950	23.050			23.000		22.800	22.780					22.820
58	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.850			22.950	23.050			23.000		22.800	22.780					22.820
59	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.850			22.950	23.050			23.000		22.800	22.780					22.820
60	Thép xây dựng	Thép tấm12ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.850			22.950	23.050			23.000		22.800	22.780					22.820

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
61	Thép xây dựng	Thép tấm 14ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.330			23.430	23.530			23.480		23.280	23.260					23.300
62	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.330			23.430	23.530			23.480		23.280	23.260					23.300
63	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.330			23.430	23.530			23.480		23.280	23.260					23.300
64	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.330			23.430	23.530			23.480		23.280	23.260					23.300
65	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.330			23.430	23.530			23.480		23.280	23.260					23.300
66	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.330			23.430	23.530			23.480		23.280	23.260					23.300
67	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.800			23.900	24.000			23.950		23.750	23.730					23.770
68	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.800			23.900	24.000			23.950		23.750	23.730					23.770
69	Thép xây dựng	Thép tấm gân 3ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		20.850			20.950	21.050			21.000		20.800	20.780					20.820
70	Thép xây dựng	Thép tấm gân 4ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		20.850			20.950	21.050			21.000		20.800	20.780					20.820
71	Thép xây dựng	Thép tấm gân 5ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.200			21.300	21.400			21.350		21.150	21.130					21.170
72	Thép xây dựng	Thép tấm gân 6ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.200			21.300	21.400			21.350		21.150	21.130					21.170

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
4	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
5	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
6	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
7	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
8	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
9	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
10	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
11	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
12	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
13	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
14	Bắc thăm	Bắc thăm đứng APT-T7A	m			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
15	Bắc thăm	Bắc thăm ngang APT-T200	m			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
16	Bắc thăm	Bắc thăm ngang APT-T300	m			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
X. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN																										
Công ty cổ phần cáp điện Việt Nam - CADIVI (địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn; số điện thoại: 0913854809)																										
1	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường, tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
13	Vật liệu khác	Vữa rót không co ngót mác 600, cường độ cao, góc xi măng - BestGrout CE600 PR	kg	ASTM C937:2016	25kg/bao	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
14	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông cọc khoan nhồi - BestFlow R342	lít	TCVN 8826-2011 loại D&G	1000 lít/tank	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030
15	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông thân trụ - BestFlow R352	lít	TCVN 8826-2011 loại D&G	1000 lít/tank	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530
16	Vật liệu khác	Phụ gia siêu hóa dẻo cao cấp, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông - BestFlow R362T	lít	TCVN 8826-2011 loại D&G	1000 lít/tank	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620	48.620
XIII. HÀNG RÀO LƯỚI THÉP B40 VÀ HÀNG RÀO KẼM GAI																										
HÀNG RÀO LƯỚI THÉP B40																										
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh; địa chỉ: Thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; Số điện thoại: 0938606577																										
1	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m mạ kẽm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm mạ điện phân	Bộ	ASTM A123; TCVN 2053:1993			Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000							
2	Vật liệu khác	Cột ống thép D60, dày 3mm, L=1440mm	Cái	ASTM A123			Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000							
3	Vật liệu khác	Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm 2 mặt tấm thép 50x3mm-L=112mm và L=65mm, mặt bích vuông 120x10mm-L=120mm, bulong đai ốc D12 (2 cái), L=50mm, L=20mm	Cái	ASTM A123			Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000							
4	Vật liệu khác	Nắp chụp cột thép D65x20mm, thép D2, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ASTM A123			Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000							
Công ty cổ phần cơ khí thiết bị giao thông BRC; địa chỉ: Lô 03, đường số 10, KCN Sóng Thần 1, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh; Số điện thoại: 0879008666																										
1	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m mạ kẽm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm mạ điện phân	Bộ	ASTM A123; TCVN 2053:1993		Công ty cổ phần cơ khí thiết bị giao thông BRC			Giá giao tại chân công trình		4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000							
2	Vật liệu khác	Cột ống thép D60, dày 3mm, L=1440mm	Cái	ASTM A123		Công ty cổ phần cơ khí thiết bị giao thông BRC			Giá giao tại chân công trình		810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Vật liệu khác	Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm 2 mặt tấm thép 50x3mm-L=112mm và L=65mm, mặt bích vuông 120x10mm-L=120mm, bulong đai ốc D12 (2 cái), L=50mm, L=20mm	Cái	ASTM A123		Công ty cổ phần cơ khí thiết bị giao thông BRC			Giá giao tại chân công trình		1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000							
4	Vật liệu khác	Nắp chụp cột thép D65x20mm, thép D2, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ASTM A123		Công ty cổ phần cơ khí thiết bị giao thông BRC			Giá giao tại chân công trình		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000							
HÀNG RÀO KẼM GAI																										
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh; địa chỉ: Thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; Số điện thoại: 0938606577																										
1	Vật liệu khác	Dây kẽm hàng rào đường kính dây 2,5mm	m	TCVN 2053:1993		Công ty cổ phần cơ khí thiết bị giao thông BRC			Giá giao tại chân công trình		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000							
2	Vật liệu khác	Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm, bulong đai ốc D12, L=50mm	Cái	ASTM A123		Công ty cổ phần cơ khí thiết bị giao thông BRC			Giá giao tại chân công trình		1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000							
3	Vật liệu khác	Cột thép D60 dày 3mm dài 1640mm mạ kẽm	Cái	ASTM A123		Công ty cổ phần cơ khí thiết bị giao thông BRC			Giá giao tại chân công trình		1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000							
4	Vật liệu khác	Nắp chụp cột thép D65x20, thép D2, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ASTM A123		Công ty cổ phần cơ khí thiết bị giao thông BRC			Giá giao tại chân công trình		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000							
Công ty cổ phần cơ khí thiết bị giao thông BRC; địa chỉ: Lô 03, đường số 10, KCN Sóng Thần 1, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh; Số điện thoại: 0879008666																										
1	Vật liệu khác	Dây kẽm hàng rào đường kính dây 2,5mm	m	TCVN 2053:1993		Công ty cổ phần cơ khí thiết bị giao thông BRC			Giá giao tại chân công trình		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000							
2	Vật liệu khác	Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông	Cái	ASTM A123		Công ty cổ phần cơ khí thiết bị giao thông BRC			Giá giao tại chân công trình		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000							
3	Vật liệu khác	Cột thép D60 dày 3mm dài 1640mm mạ kẽm	Cái	ASTM A123		Công ty cổ phần cơ khí thiết bị giao thông BRC			Giá giao tại chân công trình		1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000							
4	Vật liệu khác	Nắp chụp cột thép D65x20, thép D2, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ASTM A123		Công ty cổ phần cơ khí thiết bị giao thông BRC			Giá giao tại chân công trình		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000							
II. BIÊN BÁO GIAO THÔNG																										
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh (địa chỉ: thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; SĐT: 0938606577)																										
1	Vật liệu khác	Biển báo tam giác cạnh 0.7m	biển	QCVN 41:2024/B GTVT			Việt Nam				1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.066.000	1.066.000	1.066.000	1.077.000	1.099.000							
2	Vật liệu khác	Biển báo tam giác D875mm	biển	QCVN 41:2024/B GTVT			Việt Nam				1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.727.000	1.761.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Vật liệu khác	Biển báo tam giác cạnh 0.7m	biển	QCVN 41:2024/B GTVT			Việt Nam				1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000							

Ghi chú:
Khu vực 1: phường An Xuyên, phường Lý Văn Lâm, phường Tân Thành, phường Hòa Thành (khu vực thành phố Cà Mau cũ)
Khu vực 2: xã Tân Thuận, xã Tân Tiến, xã Tạ An Khương, Xã Trần Phán, xã Thanh Tùng, xã Đầm Dơi, xã Quách Phẩm (khu vực huyện Đầm Dơi cũ)
Khu vực 3: xã U Minh, xã Nguyễn Phích, xã Khánh Lâm, xã Khánh An (khu vực huyện U Minh cũ)
Khu vực 4: xã Lương Thế Trân, xã Tân Hưng, xã Hưng Mỹ, xã Cái Nước (khu vực huyện Cái Nước cũ)
Khu vực 5: xã Phan Ngọc Hiến, xã Đất Mũi, xã Tân Ân (khu vực huyện Ngọc Hiến cũ)
Khu vực 6: xã Khánh Bình, xã Đá Bạc, xã Khánh Hưng, xã Sông Đốc, xã Trần Văn Thời (khu vực huyện Trần Văn Thời cũ)
Khu vực 7: xã Thới Bình, xã Trí Phải, xã Tân Lộc, xã Biển Bạch, xã Hồ Thị Kỷ (khu vực huyện Thới Bình cũ)
Khu vực 8: xã Đất Mới, xã Năm Căn, xã Tam Giang (khu vực huyện Năm Căn cũ)
Khu vực 9: xã Cái Đoi Vàm, xã Nguyễn Việt Khái, xã Phú Tân, xã Phú Mỹ (khu vực huyện Phú Tân cũ)
Khu vực 10: Phường Bạc Liêu, phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành (khu vực tp Bạc Liêu cũ)
Khu vực 11: xã Hưng Hội, xã Vĩnh Lợi, xã Châu Thới (khu vực huyện Vĩnh Lợi cũ)
Khu vực 12: xã Hòa Bình, xã Vĩnh Mỹ, xã Vĩnh Hậu (khu vực huyện Hòa Bình và xã Long Thạnh huyện Vĩnh Lợi cũ)
Khu vực 13: xã Hồng Dân, xã Vĩnh Lộc, xã Ninh Thạnh Lợi, xã Ninh Quới (khu vực huyện Hồng Dân cũ)
Khu vực 14: xã Phước Long, xã Vĩnh Phước, xã Phong Hiệp, xã Vĩnh Thanh (khu vực huyện Phước Long cũ)
Khu vực 15: xã Phong Thạnh, phường Giá Rai, phường Láng Tròn (khu vực thị xã Giá Rai cũ)
Khu vực 16: xã Gành Hào, xã Định Thành, xã Long Điền, xã An Trạch, xã Đông Hải (khu vực huyện Đông Hải cũ)